

Biểu mẫu 21

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm học 2022-2023	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học	Ghi chú
I	Học phí chính quy chương trình đại trà				
1	Tiến sĩ				
a	Hệ đào tạo 3 năm				
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/năm	24,5	73,5	
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	29,25	87,75	
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/năm	29,25	87,75	
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm	24,5	73,5	
b	Hệ đào tạo 4 năm				
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/năm	24,5	98	
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	29,25	117	
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/năm	29,25	117	
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm	24,5	98	
2	Thạc sỹ				
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/năm	14,7	29,4	
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	17,55	35,1	



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2022-2023	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học	Ghi chú
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/năm	17,55	35,1	
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm	14,7	29,4	
3	Đại học				
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/năm	9,8	39,2	
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	11,7	46,8	
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/năm	11,7	46,8	
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm	9,8	39,2	
II	Học phí hình thức vừa học vừa làm				
	Đại học				
a	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật				
	- Bằng 2	Triệu đồng/năm	14	28	
	- Liên thông ĐH từ CĐ	Triệu đồng/năm	14	21	
	- Liên thông ĐH từ TC	Triệu đồng/năm	14	35	
	- VHVL 4 năm	Triệu đồng/năm	14	56	
b	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản				
	- Bằng 2	Triệu đồng/năm	17	34	
	- Liên thông ĐH từ CĐ	Triệu đồng/năm	17	25,5	
	- Liên thông ĐH từ TC	Triệu đồng/năm	17	42,5	
	- VIIVL 4 năm	Triệu đồng/năm	17	68	
c	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2022-2023	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học	Ghi chú
	- Bảng 2	Triệu đồng/năm	14	28	
	- Liên thông ĐH từ CĐ	Triệu đồng/năm	14	21	
	- Liên thông ĐH từ TC	Triệu đồng/năm	14	35	
	- VHVL 4 năm	Triệu đồng/năm	14	56	
III	Tổng nguồn thu năm 2022 (Trường và các Viện, Trung tâm hạch toán độc lập)	Tỷ đồng	255,79		
III.1	Nguồn thu của Trường	Tỷ đồng	215,79		
1	Từ ngân sách nhà nước cấp dự toán	Tỷ đồng	24,94		Bộ GD & ĐT giao dự toán NSNN (Chương: 022)
	- Kinh phí thường xuyên	Tỷ đồng	19,00		
	- Kinh phí không thường xuyên (KHCCN, MGHP, Hỗ trợ CPHT; Đào tạo Lưu học sinh Lào diện Hiệp định, Sự nghiệp bảo vệ môi trường)	Tỷ đồng	5,94		NCKH: 2,923 tỷ ĐT Lưu HS Lào: 0,347 tỷ MGHP: 1,879 tỷ HT CPHT: 0,592 tỷ Sự nghiệp bảo vệ môi trường: 0,199 tỷ
2	Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào diện ngoài Hiệp định	Tỷ đồng	1,10		Ngân sách Tỉnh (Chương:560)
3	Từ học phí	Tỷ đồng	159,06		
	- Học phí chính quy (ĐH, CH, NCS)	Tỷ đồng	149,34		
	- Học phí phi chính quy (Liên thông, VHVL, VB2), liên kết đào tạo xa trường	Tỷ đồng	9,71		
4	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng			
5	Từ nguồn hợp pháp khác (Lệ phí TS, KTX, cho thuê MB, Lãi ngân hàng ...)	Tỷ đồng	27,86		
6	Các khoản thu hạch toán vào các quỹ (cơ quan cấp trên chuyển tiền khen thưởng; Các Viện, Trung tâm trực thuộc nộp nghĩa vụ; các lớp đào tạo ngắn hạn; ...)	Tỷ đồng	2,82		
III.2	Nguồn thu tại các Viện, Trung tâm hạch toán độc lập	Tỷ đồng	40,00		
1	Từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	Tỷ đồng	40,00		

Khánh Hòa, ngày 09. tháng 8. năm 2023

Thủ trưởng đơn vị *[chữ ký]*



Trang Sĩ Trung